

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	535.024	452.715
II	Tiền gửi tại NHNN	V.02	335.068	662.220
III	Tiền , vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các tổ chức tín dụng khác	V.03	6.372.003	7.344.368
1	Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác		5.769.927	5.714.492
2	Cho vay các TCTD khác		602.076	1.629.876
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		-	-
IV	Chứng khoán kinh doanh	V.04	-	-
1	Chứng khoán kinh doanh ⁽¹⁾		-	-
2	Dự phòng rủi ro giá chứng khoán kinh doanh		-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.05	-	6.468
VI	Cho vay khách hàng	V.06	38.805.658	35.186.646
1	Cho vay khách hàng	V.06.1	39.142.703	35.495.274
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.06.2	(337.045)	(308.628)
VII	Hoạt động mua nợ	V.07	-	-
1	Mua nợ		-	-
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII	Chứng khoán đầu tư	V.08	9.774.001	4.219.190
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		3.369.609	1.944.160
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		6.482.305	2.349.164
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(77.913)	(74.134)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.09	-	-
1	Đầu tư vào công ty con		-	-
2	Vốn góp liên doanh		-	-
3	Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4	Đầu tư dài hạn khác		1.400	1.400
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.400)	(1.400)
X	Tài sản cố định		765.151	580.142
1	Tài sản cố định hữu hình	V.10	553.175	491.272
	Nguyên giá TSCĐ		879.418	790.419
	Hao mòn TSCĐ		(326.243)	(299.147)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	V.11	-	-
	Nguyên giá TSCĐ		-	-
	Hao mòn TSCĐ		-	-
3	Tài sản cố định vô hình	V.12	211.976	88.870
	Nguyên giá TSCĐ		251.198	123.750
	Hao mòn TSCĐ		(39.222)	(34.880)
XI	Bất động sản đầu tư	V.13	-	19.918
	Nguyên giá BĐSĐT		-	20.111
	Hao mòn BĐSĐT		-	(193)
XII	Tài sản có khác	V.14	4.918.095	3.200.372
1	Các khoản phải thu	V.14.2	3.278.527	2.277.475
2	Các khoản lãi, phí phải thu		1.566.881	899.936
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.22.1	-	-
4	Tài sản có khác	V.14	154.997	100.815
	-Trong đó: Lợi thế thương mại	V.15	-	-
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bộ khác	V.14.3	(82.310)	(77.854)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			61.505.000	51.672.039

NGÂN HÀNG TMCP VIỆT NAM THƯƠNG TÍN
ĐC: 47 Trần Hưng Đạo, TP.Sóc Trăng
MST: 2 2 0 0 2 6 9 8 0 5

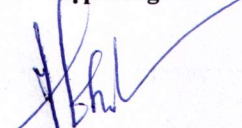
 Mẫu số: B02a/TCTD-HN (Ban hành theo
 TT Số: 49 /2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
 của thống đốc NHNN)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(3)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	V.16	15.527	16.933
II	Tiền gửi của các TCTD khác	V.17	7.892.916	5.059.706
1	Tiền gửi của các TCTD khác		5.827.180	4.441.121
2	Vay các TCTD khác		2.065.736	618.585
III	Tiền gửi của khách hàng	V.18	45.351.230	39.855.470
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.05	4.838	-
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	V.19	-	-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	V.20	2.000.000	1.000.000
VII	Các khoản nợ khác	V.22	1.374.499	1.233.150
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.140.311	905.108
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.22.2	-	-
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.21	234.188	328.042
4	Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)	V.21	-	-
	Tổng nợ phải trả		56.639.010	47.165.259
VIII	Vốn chủ sở hữu	V.23	4.865.989	4.506.780
1	Vốn của TCTD		4.190.199	4.104.521
a	Vốn điều lệ		4.190.199	4.104.521
b	Vốn đầu tư XDCB		-	-
c	Thặng dư vốn cổ phần		-	-
d	Cổ phiếu quỹ		-	-
e	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g	Vốn khác		-	-
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		126.607	126.607
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(5.688)	-
4	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		554.871	275.652
a	Lợi nhuận/ Lỗ năm nay		341.286	275.236
b	Lợi nhuận/ Lỗ lũy kế năm trước		213.585	416
6	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		61.505.000	51.672.039

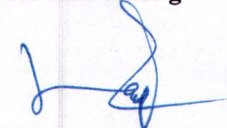
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
1	Bảo lãnh vay vốn	VIII.39	7.471	-
	Cam kết giao dịch hối đoái		8.109.952	10.322.776
	Cam kết mua ngoại tệ		397.653	-
2	Cam kết bán ngoại tệ		444.679	-
	Cam kết giao dịch hoán đổi		7.267.620	10.322.776
	Cam kết giao dịch tương lai		-	-
3	Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		177.636	158.022
5	Bảo lãnh khác		1.329.966	784.434
6	Các cam kết khác		15.733.523	10.265.692

Lập bảng


Phan Thị Lâm Hưng

Kế toán trưởng


Đỗ Thành Lập

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 10 năm 2019



Tổng Giám Đốc


Phan Hải Triều

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

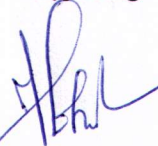
S T T	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2019		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.24	1.216.137	865.828	3.313.751	2.494.837
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.25	897.027	615.767	2.404.156	1.703.201
I	Thu nhập lãi thuần		319.110	250.061	909.595	791.636
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		13.106	8.642	33.748	22.915
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		3.690	3.854	11.636	11.908
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	VI.26	9.415	4.788	22.111	11.007
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.27	1.679	8.236	9.583	19.851
IV	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	VI.28	-	-	-	-
V	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	VI.29	82.203	11.640	133.384	164.089
5	Thu nhập từ hoạt động khác		46.104	30.497	107.485	43.695
6	Chi phí hoạt động khác		450	603	2.932	1.244
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác	VI.31	45.654	29.894	104.553	42.451
VII	Thu nhập góp vốn, mua cổ phần	VI.30	-	-	-	-
VIII	Chi phí hoạt động	VI.32	262.902	262.152	712.928	647.686
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		195.159	42.467	466.298	381.348
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		15.145	(58.095)	36.654	79.733
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		180.014	100.562	429.644	301.615
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		36.716	46.455	88.358	53.486
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	VI.33	36.716	46.455	88.358	53.486
XIII	Lợi nhuận sau thuế		143.298	54.107	341.286	248.129
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-	-	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Lập bảng

Kế toán trưởng

TUQ Tổng Giám Đốc


Phan Thị Lâm Hưng


Đỗ Thành Lập




Hồ Phan Hải Triều

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (HỢP NHẤT)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: Triệu đồng VN

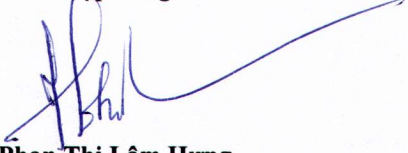
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
	(1)	(2)	(3)	(4)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		2.644.358	2.414.087
02	Chi phí lãi và các khoản tương tự đã trả		(2.168.953)	(1.579.131)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		22.111	11.007
04	Chênh lệch số tiền thực thu thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		142.967	190.436
05	Thu nhập khác		102.758	42.451
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro		1.794	31.605
07	Tiền chi cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(656.774)	(595.100)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ		(73.187)	(7.288)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước nhưng thay đổi về tài sản và vốn lưu động		15.074	508.067
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	(Tăng)/Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng		1.027.800	(1.076.376)
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(5.558.590)	1.951.587
11	(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		6.468	6.407
12	(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(3.651.885)	(3.655.531)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		-	-
14	(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(1.048.330)	(1.889.516)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		(1.406)	(1.624)
16	Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		2.833.210	(1.361.940)
17	Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		5.495.760	5.955.664
18	Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		4.838	-
19	Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro		-	-
20	Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính		1.000.000	-
21	Tăng /(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(191.627)	31.089
22	Chi từ các quỹ của TCTD		-	-
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(68.688)	467.827
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	Mua sắm TSCĐ		(220.628)	(83.788)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04	Mua sắm bất động sản đầu tư		19.918	-
05	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
08	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Thu bán, thanh lý công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư dài hạn khác)		-	-
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II	Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư		(200.710)	(83.788)

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm Trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
01	Tăng vốn cổ phần góp vốn và/ hoặc phát hành cổ phiếu		85.678	-
02	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn dài hạn khác		-	-
03	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ		-	-
06	Tiền thu được do bán cổ phiếu		-	-
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		85.678	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(183.720)	384.039
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		6.829.427	4.908.228
VI	Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		(5.688)	(20.824)
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		6.640.019	5.271.443

Các khoản tiền tương đương tiền cuối kỳ bao gồm

- Tiền mặt tại quỹ	535.024	429.874
- Tiền gửi Ngân hàng Nhà Nước	335.068	948.577
- Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	5.769.927	3.892.992
Tổng cộng	6.640.019	5.271.443

Lập bảng


Phan Thị Lâm Hưng

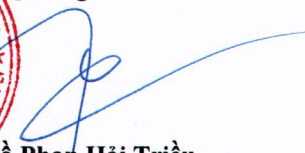
Kế toán trưởng


Đỗ Thành Lập



Sóc Trăng, ngày 15 tháng 10 năm 2019

TUQ. Tổng Giám Đốc


Hồ Phan Hải Triều

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Quý III năm 2019

I - Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN do NHNN cấp ngày 15 tháng 12 năm 2006, Giấy phép Hoạt động số 2499/QĐ-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 18 tháng 11 năm 2011 sửa đổi, bổ sung Giấy phép Hoạt động số 2399/QĐ/NHNN và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2200269805, sửa đổi lần thứ 22, ngày 26 tháng 3 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 50 năm.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ ngân hàng, bao gồm hoạt động huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân khác nhau; hoạt động cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân khác nhau trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ và mua bán vàng miếng, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng các dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhân ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 4.190.199 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.104.521 triệu đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 47 Trần Hưng Đạo, Phường 3, Thành phố Sóc Trăng, Việt Nam. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2019, Ngân hàng có (1) trụ sở chính, hai mươi (20) chi nhánh, chín mươi ba (93) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 là 2.255 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.921 người)

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019, Ngân hàng có một (1) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Được thành lập theo</u>	<u>Ngành hoạt động</u>	<u>Vốn điều lệ</u>	<u>% sở hữu</u>
Công ty TNHH Một Thành viên Quản lý nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng Việt Nam Thương Tín	Quyết định số 3158/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2010 của NHNN và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310898270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 06 tháng 6 năm 2011	Quản lý nợ và khai thác tài sản	5 tỷ đồng Việt Nam	100%

Hoạt động chính của công ty con trong năm là quản lý các khoản nợ vay và tài sản đảm bảo nợ vay; quản lý hồ sơ tài sản đảm bảo; tái cơ cấu các khoản vay; mua từ và bán các khoản nợ cho các tổ chức tín dụng khác.

Thành phần hội đồng quản trị (Tên, chức danh từng người)

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
- Dương Ngọc Hòa	Chủ tịch	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
- Bùi Xuân Khu	Phó chủ tịch	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
- Dương Nhất Nguyên	Phó chủ tịch	Ngày 31 tháng 5 năm 2016
- Đặng Đình Thắng	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
- Ngô Kim Liên	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016
- Trần Văn Tá	Thành viên	Ngày 23 tháng 5 năm 2016

Thành phần ban giám đốc (Tên, chức danh từng người)

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
- Nguyễn Thanh Nhung	Tổng giám đốc	Ngày 25 tháng 12 năm 2017
- Nguyễn Trung Thành	Phó Tổng giám đốc	Ngày 01 tháng 07 năm 2014
- Nguyễn Trọng Phúc	Phó Tổng giám đốc	Ngày 18 tháng 10 năm 2016
- Hồ Phan Hải Triều	Phó Tổng giám đốc	Ngày 28 tháng 06 năm 2017
- Lê Huy Dũng	Phó Tổng giám đốc	Ngày 07 tháng 08 năm 2017
- Ngô Trần Đoàn Trinh	Phó Tổng giám đốc	Ngày 11 tháng 11 năm 2017
- Phạm Danh	Phó Tổng giám đốc	Ngày 11 tháng 11 năm 2017
- Nguyễn Bình Phương	Phó Tổng giám đốc	Ngày 18 tháng 04 năm 2018

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, tuân thủ các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng, được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

IV - Chính sách kế toán áp dụng:

1. Thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ thay đổi sau:
Thông tư 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4. Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, và các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp định tính được quy định tại Điều 11 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN (“Thông tư 09”).

Các khoản nợ căn cứ trên hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng tương ứng được phân thành 5 nhóm nợ như sau:

Xếp hạng theo hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ của Ngân hàng	Nhóm nợ theo Thông tư 02 và Thông tư 09
AAA,AA,A	Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn
BBB,BB,B	Nhóm 2 – Nợ cần chú ý
CCC,CC	Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn
C	Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ
D	Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn

Theo quy định tại Khoản 2 Điều 24 của Thông tư 02, Ngân hàng phải đồng thời phân loại các khoản nợ theo định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Trong trường hợp có sự khác biệt giữa các kết quả của nhóm nợ được phân loại theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 thì các khoản nợ đó phải được phân loại vào nhóm có rủi ro cao hơn. Thời gian tối thiểu để phân loại nợ theo Điều 10 và Điều 11 của Thông tư 02 là ba (03) năm kể từ ngày Thông tư 02 có hiệu lực.

Dự phòng cụ thể tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%

4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản. (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	100%

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn trong các trường hợp sau đây:

- Khách hàng trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu ba tháng đối với khoản nợ trung và dài hạn; một tháng đối với các khoản nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn;
- Có tài liệu, hồ sơ chứng minh việc khách hàng đã trả nợ;
- Có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau đây:

- Xảy ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng;
- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 theo các trường hợp trên từ một năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trong trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Đối với các khoản nợ được mua, Ngân hàng phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Khoản 3, Điều 10 của Thông tư 02 được sửa đổi, bổ sung bởi Khoản 11, Điều 1 của Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện kinh doanh;
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của Ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Chỉ khi các điều kiện trên được đáp ứng, Ngân hàng có thể thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ của các khoản cho vay khách hàng và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản cho vay khách hàng như đã được phân loại hiện tại. Đối với một khoản nợ, việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ chỉ được thực hiện 01 (một) lần. Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 3 năm 2014 và hết hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 4 năm 2015.

Thời điểm trích lập dự phòng

Theo Điều 8 của Thông tư 02, các khoản nợ sẽ được thực hiện trích lập dự phòng tối thiểu vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho Quý IV trong năm tài chính. Theo đó, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất, số liệu dự phòng của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 30 tháng 11 hàng năm.

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày lập báo cáo tài chính cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày thực hiện trích lập dự phòng của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 02, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

5. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam (“VAMC”)

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 9 tháng 7 năm 2013 về “Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN “Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam”, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc “Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD”. Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Thu nhập khác”.

6 Chứng khoán đầu tư

6.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo. Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản hợp nhất.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC và Thông tư số 89/2013/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

6.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

- Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư số 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN.

Theo Thông tư số 14/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X(m) = (Y/n) \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X(m)$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;

- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);

- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;

- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X(m)$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng”. Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tất toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào “Thu nhập từ hoạt động khác”.

- Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như trình bày ở Thuyết minh số 7.1. Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Đối với chứng khoán doanh nghiệp chưa niêm yết thì dự phòng rủi ro tín dụng được tính toán và trích lập tương tự như dự phòng các khoản cho vay trình bày ở Thuyết minh số 5 Dự phòng rủi ro. Đối với các chứng khoán nợ khác thì dự phòng giảm giá được trích lập khi có bằng chứng cho thấy có sự suy giảm giá trị. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

7. Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và luôn phản ánh theo giá gốc trong các kỳ kế toán tiếp theo. Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi có bằng chứng về giảm giá chứng khoán, cụ thể như sau:

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá đăng ký giao dịch nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng cho mỗi khoản đầu tư} = (\text{Tổng vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế} - \text{Vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế}) \times (\text{Số vốn đầu tư của mỗi bên} / \text{Tổng số vốn đầu tư thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế})$$

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định hữu hình đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vô hình đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định vô hình và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đó được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

10. Thuê tài sản

- Ngân hàng đi thuê

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

- Ngân hàng cho thuê

Ngân hàng ghi nhận tài sản cho thuê hoạt động trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán. Chi phí cho thuê hoạt động, bao gồm cả khấu hao tài sản cho thuê, được ghi nhận là chi phí trong năm khi phát sinh.

11. Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	8 - 50 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải:	8 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác:	3 - 7 năm
Phần mềm máy vi tính:	3 - 5 năm

12. Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu, các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại Thuyết minh số 5. *Dự phòng rủi ro*

- Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác khoản được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ban hành ngày 08/08/2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một năm (1) đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai năm (2) đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

13. Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần từ 1 đến 36 tháng vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Chi phí thuê trả trước
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm
- Chi phí sử dụng các dịch vụ khác.

14. Các khoản tiền gửi và vay tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng

Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

15. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn cổ phần

Vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

17. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào thời điểm cuối năm tài chính.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

20. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản phi tiền tệ giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng.

21 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác. Các cam kết này không cần thực hiện trích lập dự phòng.

22. Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng, hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

23. Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vào cuối năm tài chính.

Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

24. Lợi ích của nhân viên

- *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế cho mỗi nhân viên tương ứng bằng 17,5% và 3% lương cơ bản hàng tháng của họ.

- *Trợ cấp thôi việc*

Theo Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

- *Bảo hiểm thất nghiệp*

Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp

25. Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn nhà nước tại tổ chức tín dụng do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn nhà nước có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017 và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không áp dụng mức tối đa

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Ngoài các thông tin yêu cầu trong mục này, các tổ chức tín dụng có thể trình bày bổ sung các thông tin khác phù hợp với tình hình thực tế tại đơn vị.

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

		DVT : Triệu đồng
	Số cuối quý	Số đầu năm
- Tiền mặt bằng VND	402.263	380.324
- Tiền mặt bằng ngoại tệ	132.761	72.391
- Chứng từ có giá trị ngoại tệ	-	-
- Vàng tiền tệ	-	-
- Vàng phi tiền tệ	-	-
- Kim loại quý, đá quý khác	-	-
Tổng cộng	535.024	452.715

2. Tiền gửi tại NHNN

		DVT : Triệu đồng
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi thanh toán tại NHNN	335.068	662.220
- Bằng VND	306.611	630.131
- Bằng ngoại tệ	28.457	32.089
Tiền gửi phong toả (nếu có)	-	-
Tiền gửi khác	-	-
Tổng cộng	335.068	662.220

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

		DVT : Triệu đồng
	Số cuối quý	Số đầu năm
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn:	211.692	448.382
- Bằng VND	27.269	216.956
- Bằng ngoại hối	184.423	231.426
Tiền gửi có kỳ hạn:	5.558.235	5.266.110
- Bằng VND	4.003.835	3.780.350
- Bằng ngoại hối	1.554.400	1.485.760
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng cộng	5.769.927	5.714.492

3.2. Cho vay các TCTD khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bằng VND	602.076	1.629.876
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	602.076	1.629.876
- Bằng ngoại hối	-	-
Trong đó: chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Dự phòng rủi ro	-	-
Tổng cộng	602.076	1.629.876
Tổng tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6.372.003	7.344.368

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nợ đủ tiêu chuẩn	6.372.003	7.344.368
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
Tổng cộng	6.372.003	7.344.368

4. Chứng khoán kinh doanh

DVT : Triệu đồng

	Số cuối quý	Số đầu năm
4.1 Chứng khoán nợ	-	-
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	-	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
4.2 Chứng khoán vốn	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
4.3 Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
4.4 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Tổng cộng	-	-

5. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

DVT : Triệu đồng

		Tổng giá trị theo hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công nợ
	Tại ngày Số cuối quý	-	668.732	673.570
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	668.732	673.570
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ		7.127	7.053
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	661.605	666.517
	- Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
	+ Mua quyền chọn mua	-	-	-
	+ Mua quyền chọn bán	-	-	-
	- Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
	+ Bán quyền chọn mua	-	-	-
	+ Bán quyền chọn bán	-	-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
2	Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phát sinh)	-	-	-
	Tại ngày Số đầu năm		435.405	428.937
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	-	435.405	428.937
	- Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	-	-	-
	- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	-	435.405	428.937
	- Mua quyền chọn tiền tệ	-	-	-
	+ Mua quyền chọn mua	-	-	-
	+ Mua quyền chọn bán	-	-	-
	- Bán quyền chọn tiền tệ	-	-	-
	+ Bán quyền chọn mua	-	-	-
	+ Bán quyền chọn bán	-	-	-
	- Giao dịch tương lai tiền tệ	-	-	-
2	Công cụ tài chính phái sinh khác	-	-	-
	(TCTD phải liệt kê chi tiết theo bản chất từng công cụ tài chính phát sinh)	-	-	-

6. Cho vay khách hàng		ĐVT : Triệu đồng	
6.1 Cho vay khách hàng			
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	Số cuối quý	Số đầu năm	
Trả thay bảo lãnh	39.116.919	35.419.314	
Cho vay khác	95	94	
	25.689	75.866	
Tổng cộng	39.142.703	35.495.274	
- Phân tích chất lượng nợ cho vay:			
Nợ đủ tiêu chuẩn	Số cuối quý	Số đầu năm	
Nợ cần chú ý	38.277.728	34.688.640	
Nợ dưới tiêu chuẩn	383.775	362.999	
Nợ nghi ngờ	101.702	40.597	
Nợ có khả năng mất vốn	20.463	34.425	
	359.035	368.613	
Tổng cộng	39.142.703	35.495.274	
- Phân tích dư nợ theo thời gian:			
Nợ ngắn hạn	Số cuối quý	Số đầu năm	
Nợ trung hạn	15.277.580	14.187.602	
Nợ dài hạn	12.222.714	6.666.946	
	11.642.409	14.640.726	
Tổng cộng	39.142.703	35.495.274	
6.2. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng			
	Số cuối quý		
Số dư Số đầu năm	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/ (Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	248.457	60.171	
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	42.420	(14.003)	
Số dư Số cuối quý	-	-	
	290.877	46.168	
7. Hoạt động mua nợ		ĐVT : Triệu đồng	
- Mua nợ bằng VND	Số cuối quý	Số đầu năm	
- Mua nợ bằng ngoại tệ	-	-	
-Dự phòng rủi ro	-	-	
Tổng cộng	-	-	
8. Chứng khoán đầu tư		ĐVT : Triệu đồng	
8.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	Số cuối quý	Số đầu năm	
a. Chứng khoán Nợ	3.369.609	1.944.160	
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	2.649.609	921.262	
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	720.000	1.022.898	
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	-	-	
b. Chứng khoán Vốn	-	-	
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-	
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	-	
c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	-	-	
Tổng cộng	3.369.609	1.944.160	

8.2. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành
- Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
1.786.714	465.612
4.459.792	1.641.563
-	-
-	-
6.246.506	2.107.175

8.3. Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
235.799	241.989
(77.913)	(74.134)
157.886	167.855

9. Góp vốn, đầu tư dài hạn:

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư:

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tổng Cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-
1.400	1.400
(1.400)	(1.400)
-	-

ĐVT: Triệu đồng

-Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

Tên	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ phần nắm giữ (%)
Đầu tư vào các DN khác	-	-	-	-	-	-
Cty CP Phát Triển Bắc Hà Nội	-	1.400	7 %	-	1.400	7 %
Tổng cộng	-	1.400	-	-	1.400	-

14. Tài sản có khác:

Các khoản phải thu

Các khoản lãi, phí phải thu

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản có khác

Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bộ khác

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
3.278.527	2.297.471
1.566.881	899.936
-	-
154.997	100.815
(82.310)	(77.854)
4.918.095	3.220.368

ĐVT: Triệu đồng

16. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

1. Vay NHNN

2. Tiền gửi của KBNN

3. Các khoản nợ khác

Tổng cộng

Số cuối quý	Số đầu năm
15.527	16.933
-	-
-	-
15.527	16.933

ĐVT: Triệu đồng

17. Tiền gửi và vay của các TCTD khác

17.1. Tiền gửi của các TCTD khác

a. Tiền gửi không kỳ hạn

- Bằng VND

- Bằng ngoại hối

Số cuối quý	Số đầu năm
55	1.004
55	1.004
-	-

ĐVT: Triệu đồng

b. Tiền gửi có kỳ hạn	5.827.125	4.440.117
- Bằng VND	4.063.925	2.559.702
- Bằng ngoại hối	1.763.200	1.880.415
Tổng cộng	5.827.180	4.441.122
17.2. Vay các TCTD khác	Số cuối quý	Số đầu năm
- Bằng VND	1.369.736	502.510
- Bằng ngoại hối	696.000	116.075
Tổng cộng	2.065.736	618.585
Tổng tiền gửi và vay các TCTD khác	7.892.916	5.059.707
18. Tiền gửi của khách hàng		<i>ĐVT : Triệu đồng</i>
- Thuyết minh theo loại tiền gửi:	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền gửi không kỳ hạn	2.222.653	1.580.403
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.181.432	1.479.508
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	41.221	100.895
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	43.053.418	38.207.951
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	42.759.911	37.852.028
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	293.507	355.923
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5.219	5.197
Tiền gửi ký quỹ	69.940	61.919
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	69.790	60.922
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	150	997
Tổng	45.351.230	39.855.470
20. Phát hành giấy tờ có giá thông thường(không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)		<i>ĐVT : Triệu đồng</i>
- Phát hành giấy tờ có giá	Số cuối quý	Số đầu năm
	2.000.000	1.000.000
Tổng	2.000.000	1.000.000
22. Các khoản nợ khác		<i>ĐVT : Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	Số cuối quý	Số đầu năm
Các khoản phải trả bên ngoài	64.740	23.419
Dự phòng rủi ro khác:	1.307.709	1.209.731
-Dự phòng đối với cam kết đưa ra	-	-
-Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
-Dự phòng rủi ro khác (dự phòng rủi ro hoạt động... không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng)	-	-
Tổng	1.372.449	1.233.150

23. Vốn chủ sở hữu

DVT : Triệu đồng

23.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp/ Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế	Lợi ích của cổ động thiểu số	Vốn chủ sở hữu khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Số dư đầu kỳ	4.104.521	-	-	-	-	-	83.206	43.401	-	275.652	-	-	4.506.780
Tăng trong kỳ	85.678	-	-	-	-	-	-	-	-	341.286	-	-	426.964
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	5.688	-	-	-	-	62.067	-	-	67.755
Số dư cuối kỳ	4.190.199	-	-	-	(5.688)	-	83.206	43.401	-	554.871	-	-	4.865.989

Tình hình thay đổi lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế

(1)	(2)
Số đầu kỳ:	275.652
Lợi nhuận trong kỳ:	341.286
Trích lập các quỹ	62.067
Số cuối kỳ:	554.871

23.2. Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp:

Trái phiếu chuyển đổi:

- Tổng giá trị
- Giá trị cấu phần Nợ
- Giá trị cấu phần Vốn CSH

Cổ phiếu ưu đãi:

- Tổng giá trị
- Giá trị cấu phần Nợ
- Giá trị cấu phần Vốn CSH

23.3. Cổ phiếu:

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
 - + Cổ phiếu phổ thông
 - + Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đ/Cổ phiếu

23.4. Cổ tức:

- Cổ tức đã trả/ Tổng số cổ phần
- Cổ tức đã trả/ Cổ phần

Số cuối quý	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-
Số cuối quý	Số đầu năm
-	-
-	-
-	-
Số cuối quý	Số đầu năm
419.019.904	410.452.104
419.019.904	410.452.104
419.019.904	410.452.104
-	-
-	-
-	-
-	-
419.019.904	410.452.104
419.019.904	410.452.104
-	-
Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
-	-
-	-

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

24. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay khách hàng	2.963.054	2.265.755
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ:	323.183	214.082
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh		-
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	323.183	214.082
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	11.117	12.656
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	-	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	16.397	2.344
Tổng	3.313.751	2.494.837

25. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự:

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	2.298.103	1.668.670
Trả lãi tiền vay	31.496	32.132
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	72.493	-
Trả lãi tiền thuê tài chính	-	-
Chi phí hoạt động tín dụng khác	2.069	2.406
Tổng	2.404.161	1.703.208

26. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu từ dịch vụ thanh toán	24.692	14.529
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	801	981
Thu từ dịch vụ bảo lãnh	-	-
Thu dịch vụ khác	8.255	7.405
Chi về dịch vụ thanh toán	(6.805)	(6.481)
Chi về cước phí, mạng viễn thông	(4.671)	(4.450)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(339)	(397)
Chi dịch vụ khác	(498)	(2.353)
Tổng	21.435	9.234

27. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối:

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	34.988	47.952
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	(25.405)	(28.101)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	-	-
Tổng	9.583	19.851

28. Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh:

ĐVT : Triệu đồng

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-
Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	-	-
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-

29. Lãi lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư:

Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư
Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán đầu tư

ĐVT : Triệu đồng	
Kỳ này	Kỳ trước
142.815	186.092
(9.431)	(14.382)
-	(7.621)
133.384	164.089

30. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

Cổ tức nhận được trong kỳ từ góp vốn, đầu tư mua cổ phần
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh (hạch toán trên TK 14)
- Từ chứng khoán Vốn đầu tư (hạch toán trên TK 15)
- Từ góp Vốn, đầu tư dài hạn (hạch toán trên TK 34)
Phân chia lãi/ lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết (đối với BCTC hợp nhất)
Các khoản thu nhập khác

Tổng

ĐVT : Triệu đồng	
Kỳ này	Kỳ trước
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

32. Chi phí hoạt động:

1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí
2. Chi phí cho nhân viên:
Trong đó: - Chi lương và phụ cấp
- Các khoản chi đóng góp theo lương
- Chi trợ cấp
- Chi công tác xã hội
3. Chi về tài sản:
Trong đó: - Khấu hao tài sản cố định
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:
Trong đó: - Công tác phí
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng
6. Chi phí dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng; chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)
7. Chi phí hoạt động khác

Tổng

ĐVT : Triệu đồng	
Kỳ này	Kỳ trước
899	515
380.387	308.446
296.910	242.923
32.359	25.990
11	51
236	100
165.104	149.560
35.863	34.409
126.371	98.419
4.780	4.036
-	7
40.167	30.629
-	60.117
-	-
712.928	647.686

33. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN

ĐVT : Triệu đồng					
Chi tiêu	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối quý
		Số phải nộp	Số đã nộp	Tăng/(giảm) khác	
1. Thuế GTGT	1.341	6.811	(5.986)		2.166
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.844	90.700	(73.187)		88.357
3. Thuế thu nhập cá nhân	1.781	26.570	(26.292)		2.059
4. Các loại thuế khác	(2)	2.177	(2.175)		-
- Thuế nhà đất	-	3	(3)		
- Thuế nhà thầu	(2)	2.058	(2.056)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	116	(116)		
Tổng cộng	73.962	128.436	(109.815)		92.582
Số phải nộp	73.964				92.582
Số nộp thừa					

VII - Các thông tin khác

34. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

ĐVT : Triệu đồng

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phải sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	39.744.779	53.193.937	1.515.073	-	9.851.914
Nước ngoài	-	-	-	-	-

- Tổng dư nợ cho vay bao gồm dư nợ cho vay Khách hàng và dư nợ cho vay Tổ chức tín dụng khác
- Tổng tiền gửi bao gồm số dư huy động tiền gửi từ Khách hàng, tiền gửi của các Tổ chức tín dụng khác, phát hành giấy tờ có giá và các khoản vay Ngân hàng Nhà nước
- Kinh doanh và đầu tư chứng khoán bao gồm chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán
- Các cam kết tín dụng bao gồm bảo lãnh vay vốn, cam kết trong nghiệp vụ L/C và bảo lãnh khác

35 Rủi ro tín dụng

35.1 Rủi ro lãi suất

ĐVT : Triệu đồng

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 T	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý		535.024							535.024
Tiền gửi tại NHNN			335.068						335.068
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác		211.692	3.250.076	2.910.235					6.372.003
Chứng khoán kinh doanh									-
Các công cụ tài chính phải sinh và các TS tài chính khác									-
Cho vay khách hàng (gộp)	864.976		13.666.241	20.475.333	2.364.448	826.815	929.754	15.136	39.142.703
Chứng khoán đầu tư (gộp)			150.082	700.828	1.905.194	400.243	1.735.528	4.960.038	9.851.914
Góp vốn, đầu tư dài hạn (gộp)		1.400							1.400
TSCĐ và BĐS đầu tư		765.151							765.151
Tài sản có khác (gộp)	712.734	4.287.671							5.000.405
Tổng tài sản	1.577.710	5.800.938	17.401.467	24.086.396	4.269.643	1.227.058	2.665.282	4.975.174	62.003.668
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác		56	3.305.736	3.834.645	752.480			15.527	7.908.443
Tiền gửi của khách hàng			9.309.786	7.953.176	13.132.594	13.018.257	1.937.417		45.351.230
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ TC khác		4.838							4.838
Vốn tài trợ, ủy thác ĐT, cho vay mà TCTD chịu rủi ro									-
Phát hành giấy tờ có giá				500.000		1.000.000	500.000		2.000.000
Các khoản nợ khác		1.374.499							1.374.499
Tổng nợ phải trả	-	1.379.393	12.615.522	12.287.821	13.885.074	14.018.257	2.437.417	15.527	56.639.010
Mức nhạy cảm với lãi suất - nội bảng	1.577.710	4.421.545	4.785.945	11.798.575	(9.615.432)	(12.791.199)	227.866	4.959.647	5.364.657
Mức nhạy cảm với lãi suất - ngoại bảng									
Tổng mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất	1.577.710	4.421.545	4.785.945	11.798.575	(9.615.432)	(12.791.199)	227.866	4.959.647	5.364.657

35.2 Rủi ro tiền tệ

ĐVT : Triệu đồng

	USD Quy đổi	EUR Quy đổi	Các Quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt và và kim loại quý	107.987	6.420	18.354	132.761
Tiền gửi NHNN	28.457			28.457
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	1.694.045	6.927	37.852	1.738.824
Chứng khoán kinh doanh				
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	654.552			654.552
Cho vay khách hàng	1.114.866			1.114.866
Chứng khoán đầu tư				
Góp vốn, đầu tư dài hạn				
TSCĐ và BĐS đầu tư				
Tài sản khác	18.055			18.055
Tổng tài sản	3.617.962	13.347	56.206	3.687.515
Nợ phải trả và nguồn vốn chủ sở hữu				
Nợ Chính phủ và NHNN				
Tiền gửi và vay từ các TCTD khác	2.459.200			2.459.200
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro				
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác			58.334	58.334
Tiền gửi của khách hàng	325.806	1.122	7.969	334.897
Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu				
Nợ khác	15.272		18.872	34.144
Vốn và các quỹ				
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2.800.278	1.122	85.175	2.886.575
Trạng thái tiền tệ nội bảng - ròng	817.684	12.225	-28.969	800.940

35.3 Rủi ro thanh khoản

ĐVT : Triệu đồng

	Quá hạn	Trong 1 tháng	Từ 1 -3 tháng	Trong hạn		Từ 3 -6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản										
Tiền mặt và và kim loại quý		535.024								535.024
Tiền gửi NHNN		335.068								335.068
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác		3.461.768	2.910.235							6.372.003
Chứng khoán kinh doanh										-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác										-
Cho vay khách hàng	864.976	1.826.561	3.687.849	4.774.894	7.457.164	10.708.831	9.822.430			39.142.703
Chứng khoán đầu tư		150.082	700.828	1.905.194	400.243	1.735.528	4.960.038			9.851.914
Góp vốn, đầu tư dài hạn						1.400				1.400
TSCĐ và BĐS đầu tư		2	70	324	1.214	71.427	692.114			765.151
Tài sản khác (*)	712.734	4.287.671								5.000.405
Tổng tài sản	1.577.710	10.596.176	7.298.982	6.680.412	7.858.622	12.517.185	15.474.581			62.003.668

Nợ phải trả

Nợ Chính phủ và NHNN

15.527

15.527

Tiền gửi và vay từ các TCTD khác

3.305.791

3.834.645

752.480

7.892.916

Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay
TCTD chịu rủi ro

-

Các công cụ tài chính phái sinh và các
khoản nợ tài chính khác

4.838

4.838

Tiền gửi của khách hàng

9.309.786

7.953.176

13.132.594

13.018.257

1.937.417

45.351.230

Chứng chỉ tiền gửi và trái phiếu

500.000

1.000.000

500.000

2.000.000

Nợ khác

1.374.499

1.374.499

Tổng nợ phải trả

-

13.994.915

12.287.821

13.885.074

14.018.257

2.437.417

15.527

56.639.010

Mức chênh thanh toán ròng

1.577.710

(3.398.739)

(4.988.839)

(7.204.662)

(6.159.635)

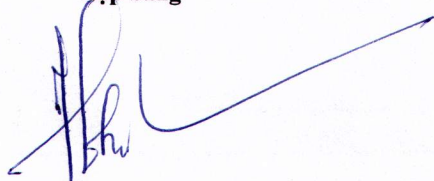
10.079.769

15.459.054

5.364.657

Sóc Trăng, ngày 15 tháng 10 năm 2019

Lập bảng



Phan Thị Lâm Hưng

Kế toán trưởng



Đỗ Thành Lập



Phan Hải Triều